

Dì'liù Kè : Nǐ de àihào shì shénme ?

Name :

Learn new words and phrases

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in Bahasa Melayu	Speak in Mandarin
àihào	爱好		
tīnggē	听歌		
shàngwǎng	上网		
diànzǐbào	电子报		
yùndòng	运动		
pǎobù	跑步		
yóuyóǒng	游泳		
dǎ yǔmáoqiú	打羽毛球		
dǎ bǎolíngqiú	打保龄球		
chángcháng	常常		
gōngyuán	公园		
duìbuqǐ	对不起		
zhīdào	知道		
jiàqī	假期		
xiǎng	想		
lǚxíng	旅行		
tī zúqiú	踢足球		